

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 141./2020/CIAS

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 8 năm 2020

V/v: Báo cáo tài chính bán niên soát xét
năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên công ty: Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh
Mã chứng khoán: CIA
Trụ sở chính: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, Khánh Hòa
Điện thoại: 0258.6265588
Fax: 0258.6266262

Người thực hiện công bố thông tin: Ông TRẦN XUÂN BÌNH

Chức vụ: Kế toán trưởng

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính riêng, Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2020 đã được soát xét và công văn giải trình lợi nhuận sau thuế tại báo cáo kết quả kinh doanh bán niên năm 2020 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh, tại địa chỉ www.cias.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu gửi kèm: Báo cáo tài chính riêng, hợp nhất bán niên năm 2020 đã được soát xét và công văn giải trình của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu VT;

**TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Trần Xuân Bình



Báo cáo Tài chính Riêng giữa niên độ

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY
QUỐC TẾ CAM RANH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến
ngày 30 tháng 6 năm 2020

(Đã được soát xét)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	09-33

10111
CỘNG HÒA
XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM
A
TOÀN

M.S.C
T.H.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 ngày 14/1/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trương Minh Hoàng	Chủ tịch
Ông Đồng Lương Sơn	Thành viên
Ông Khổng Minh Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Quang Minh	Giám đốc
---------------------	----------

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lê Hằng	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Hồng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/6/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phạm Quang Minh
Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 24 tháng 8 năm 2020

Số: 240820.004/BCTC.FIS1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh được lập ngày 24/8/2020, từ trang 05 đến trang 33 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/6/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính bán niên bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH
Hãng Kiểm toán AASC**



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mã	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/6/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		149.626.934.187	156.704.223.577
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	67.060.165.217	65.437.810.105
111	1. Tiền		13.060.165.217	65.437.810.105
112	2. Các khoản tương đương tiền		54.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.660.555.037	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh	12	1.660.555.037	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		76.849.676.417	85.859.344.660
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	7.153.346.250	7.680.966.952
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		606.076.509	1.112.763.776
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	5	59.000.000.000	73.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	10.090.253.658	3.565.613.932
140	III. Hàng tồn kho	7	2.809.476.396	3.426.484.379
141	1. Hàng tồn kho		2.809.476.396	3.426.484.379
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.247.061.120	1.980.584.433
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	1.057.340.921	1.816.124.879
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		25.045.403	161.493.873
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	164.674.796	2.965.681
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200.978.511.277	206.940.449.953
220	I. Tài sản cố định		14.535.635.537	15.928.426.535
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	14.435.128.877	15.788.346.539
222	- Nguyên giá		24.906.329.256	24.906.329.256
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.471.200.379)	(9.117.982.717)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	100.506.660	140.079.996
228	- Nguyên giá		523.840.000	523.840.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(423.333.340)	(383.760.004)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		1.823.997.153	1.833.477.153
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.823.997.153	1.833.477.153
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	12	175.247.285.479	180.000.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		131.000.000.000	131.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		49.000.000.000	49.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(4.752.714.521)	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		9.371.593.108	9.178.546.265
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	7.731.157.792	9.178.546.265
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26	1.640.435.316	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		350.605.445.464	363.644.673.530

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

(Tiếp theo)

Mã	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/6/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		29.808.370.603	14.789.928.856
310	I. Nợ ngắn hạn		29.778.370.603	14.729.928.856
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	3.892.852.238	6.379.013.592
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		69.103.223	261.634.723
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	810.408.589	485.377.563
314	4. Phải trả người lao động		1.088.318.295	3.045.900.951
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	2.278.370.070	1.958.915.641
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	20.957.398.352	1.893.217.231
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		681.919.836	705.869.155
330	II. Nợ dài hạn		30.000.000	60.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	14	30.000.000	60.000.000
400	B. NGUỒN VỐN		320.797.074.861	348.854.744.674
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	320.797.074.861	348.854.744.674
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		197.099.040.000	197.099.040.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		197.099.040.000	197.099.040.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		117.514.566.206	117.580.766.206
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		416.894.111	416.894.111
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		4.143.730.451	4.143.730.451
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.622.844.093	29.614.313.906
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		8.205.968.715	11.871.779.811
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(6.583.124.622)	17.742.534.095
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		350.605.445.464	363.644.673.530


 Nguyễn Đình Việt
 Người lập


 Trần Xuân Bình
 Kế toán trưởng





 Phạm Quang Minh
 Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 24 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			tới 30/6/2020	tới 30/6/2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	26.476.733.715	57.398.130.531
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	26.476.733.715	57.398.130.531
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	20	24.552.956.813	42.309.419.931
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		1.923.776.902	15.088.710.600
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.103.572.356	13.710.534.148
22	7. Chi phí tài chính	22	4.778.847.397	694.872.635
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	321.428.571
25	8. Chi phí bán hàng	23	3.460.148.597	6.128.108.899
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	5.052.398.494	7.140.667.804
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.264.045.230)	14.835.595.410
31	11. Thu nhập khác		42.950.259	19.116.873
32	12. Chi phí khác		2.464.967	145.196
40	13. Lợi nhuận khác		40.485.292	18.971.677
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(8.223.559.938)	14.854.567.087
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	-	557.852.628
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26	(1.640.435.316)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(6.583.124.622)	14.296.714.459


Nguyễn Đình Việt
Người lập


Trần Xuân Bình
Kế toán trưởng


Phạm Quang Minh
Giám đốc



Khánh Hòa, ngày 24 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			tới 30/6/2020	tới 30/6/2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(8.223.559.938)	14.854.567.087
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		1.392.790.998	1.448.374.410
03	Các khoản dự phòng		4.752.714.521	(34.431.802)
04	Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		20.774.780	-
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(3.068.799.367)	(13.710.495.121)
06	Chi phí lãi vay		-	321.428.571
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	397.137.536
08	Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(5.126.079.006)	3.276.580.681
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(5.341.393.004)	1.952.700.506
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		617.007.983	(5.152.530.219)
11	(Giảm)/Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(3.179.193.408)	2.453.764.417
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		2.215.652.431	(1.042.775.018)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		(1.660.555.037)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(695.515.900)	(68.343.000)
15	Thuế TNDN đã nộp		(112.822.236)	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(445.000.000)	(452.400.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(13.727.898.177)	966.997.367
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	(100.640.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(4.500.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		14.500.000.000	9.000.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(16.320.000.000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.173.002.109	9.311.369.256
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		16.673.002.109	(2.609.270.744)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.303.571.900)	(19.369.312.100)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.303.571.900)	(19.369.312.100)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.641.532.032	(21.011.585.477)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		65.437.810.105	27.987.070.622
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(19.176.920)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	67.060.165.217	6.975.485.145

Nguyễn Đình Việt
Người lập

Trần Xuân Bình
Kế toán trưởng

Phạm Quang Minh
Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 24 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 ngày 14/1/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là CIA.

Tại ngày 30/6/2020, vốn điều lệ của Công ty là 197.099.040.000 VND, tương ứng 19.709.904 cổ phần với mệnh giá: 10.000 VND/cổ phần.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập, quá cảnh; kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ hành khách, dịch vụ phục vụ hành lý, dịch vụ phục vụ kỹ thuật mặt đất hàng không, dịch vụ làm tài liệu, cân bằng trọng tải và hướng dẫn chất xếp cho các chuyến bay, dịch vụ phục vụ vệ sinh, cung cấp vật tư, vật phẩm lên máy bay, dịch vụ tìm kiếm và giao trả hành lý thất lạc, dịch vụ khác liên quan phục vụ kỹ thuật mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không;
- ▶ Nhà hàng, các dịch vụ ăn uống lưu động và dịch vụ ăn uống khác;
- ▶ Vận tải hành khách bằng đường bộ nội thành, ngoại thành;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ▶ Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; thu gom rác thải không độc hại.
- ▶ Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar).

Đặc điểm hoạt động trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ, dịch Covid-19 diễn biến phức tạp gây ảnh hưởng lớn đến ngành du lịch, hàng không nói chung và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nói riêng. Lượng khách thông qua đường hàng không sụt giảm nghiêm trọng, dẫn đến doanh thu và các chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh đều giảm mạnh, kinh doanh bị lỗ.

Cấu trúc Công ty

<u>Tên đơn vị trực thuộc</u>	<u>Ngày thành lập</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh tại Chu Lai	24/01/2018	Sân bay Chu Lai, xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam	Dịch vụ thương mại Hàng không
Chi nhánh tại Phù Cát	20/04/2018	Sân bay Phù Cát, xã Cát Tân, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	Dịch vụ thương mại Hàng không

<u>Tên đơn vị trực thuộc</u>	<u>Ngày thành lập</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh tại Lào Cai	06/12/2018	Nhà kiểm soát liên ngành Cửa khẩu Quốc tế đường bộ số II – Kim Thành, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.	Dịch vụ thương mại, bán hàng miễn thuế
Chi nhánh tại Đà Nẵng	17/12/2019	Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, Đà Nẵng.	Dịch vụ thương mại Hàng không
Địa điểm kinh doanh tại Cảng Hàng không Tuy Hòa	02/06/2020	Cảng Hàng không Tuy Hòa, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	Dịch vụ thương mại Hàng không

Thông tin về công ty con, công ty liên kết của Công ty chi tiết tại Thuyết minh số 12.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 tới 30/6/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá

gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ.

2.8 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

2.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình/ vô hình (TSCĐ) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- ▶ Nhà cửa và vật kiến trúc 05 – 15 năm
- ▶ Máy móc, thiết bị 03 năm

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| ▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 08 – 15 năm |
| ▶ Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 năm |
| ▶ Phần mềm máy vi tính | 03 – 05 năm |

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản (XDCCB) dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để thực hiện các dự án đầu tư XDCCB (bao gồm chi phí xây dựng hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật các tài sản) cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh.

Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi phải trả và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, lỗ do chênh lệch tỷ giá và chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành (20%).

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.219.799.644	6.197.018.580
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.840.365.573	59.240.791.525
Các khoản tương đương tiền (*)	54.000.000.000	-
	67.060.165.217	65.437.810.105

(*) Các khoản tương đương tiền tại 30/6/2020 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 01 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Khánh Hòa với lãi suất từ 4,0% đến 4,4%/năm.

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi tiết theo khách hàng		
Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP Khu vực Miền trung	1.208.113.394	681.979.000
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	4.564.859.161	4.015.219.650
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	405.353.000	85.470.000
Công ty TNHH ô tô Quang Vương	-	1.314.000.000
Khác	975.020.695	1.584.298.302
	7.153.346.250	7.680.966.952
Trong đó, phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 31)	4.564.859.161	4.015.219.650

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi tiết theo số dư lớn		
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (i)	18.500.000.000	18.500.000.000
Công ty cổ phần Thương mại Hàng không Long Thành (ii)	5.500.000.000	20.000.000.000
Công ty CP XNK Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam (iii)	35.000.000.000	35.000.000.000
	59.000.000.000	73.500.000.000
Trong đó, cho vay bên liên quan (Thuyết minh số 31)	18.500.000.000	18.500.000.000

(i) Hợp đồng cho vay vốn số 01/HĐVV/AGS-CIAS ngày 28/04/2017, và Phụ lục số 03 ngày 7/11/2019 giữa Công ty và Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không, thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất cho vay 7,00%/năm.

(ii) Hợp đồng cho vay vốn số 01/LTAT-CIAS/2018 ngày 10/10/2018, và Phụ lục số 05 ngày 27/3/2020 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Long Thành, thời hạn cho vay là 09 tháng, lãi suất cho vay 7,10%/năm.

(iii) Hợp đồng cho vay vốn số 01/Vietransimex-CIAS/2019 ngày 06/12/2019, và Phụ lục 01 ngày 04/6/2020 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hàng hóa và vận tải thủy Việt Nam, thời hạn cho vay là 6 tháng, lãi suất cho vay 7,10%/năm.

6. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi tiết theo số dư lớn		
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	89.904.109	-
Lãi cho vay	1.949.249.314	1.143.356.165
Tạm ứng thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	-	720.000.000
Tạm ứng nhân viên	410.360.075	258.206.038
Ký cược ký quỹ	1.371.539.063	1.316.454.803
BHXH	243.717.834	109.157.108
Ứng vốn kinh doanh cho các Công ty con	6.000.000.000	-
Khác	25.483.263	18.439.818
	10.090.253.658	3.565.613.932
Trong đó, phải thu khác bên liên quan (Thuyết minh số 31)	7.037.726.026	608.424.657

7. Hàng tồn kho

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	174.769.106	217.879.280
Công cụ, dụng cụ	258.214.442	346.633.211
Hàng hóa	2.376.492.848	2.861.971.888
	2.809.476.396	3.426.484.379

8. Chi phí trả trước

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	203.184.355	187.537.131
Chi phí bảo hiểm xe	58.324.045	109.598.695
Chi phí thuê mặt bằng	466.545.664	1.164.182.668
Chi phí cải tạo, công cụ dụng cụ xuất dùng cho quầy mỹ nghệ, nhà hàng	319.846.976	241.013.436
Khác	9.439.881	113.792.949
	1.057.340.921	1.816.124.879
Dài hạn		
Thi công nội thất quầy nhà hàng, café	6.648.298.468	7.805.288.843
Chi phí sửa chữa nhà điều hành, nhà để xe	24.225.122	172.446.098
Chi phí thi công, thiết kế và thương hiệu phở Lý Quốc Sư	869.304.903	1.141.185.057
Khác	189.329.299	59.626.267
	7.731.157.792	9.178.546.265

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2020	12.684.072.375	2.145.064.546	9.693.021.425	384.170.910	24.906.329.256
Tại ngày 30/6/2020	12.684.072.375	2.145.064.546	9.693.021.425	384.170.910	24.906.329.256
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2020	4.537.650.392	1.415.536.046	2.855.057.869	309.738.410	9.117.982.717
Khấu hao trong kỳ	568.355.016	180.852.724	580.504.922	23.505.000	1.353.217.662
Tại ngày 30/6/2020	5.106.005.408	1.596.388.770	3.435.562.791	333.243.410	10.471.200.379
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	8.146.421.983	729.528.500	6.837.963.556	74.432.500	15.788.346.539
Tại ngày 30/6/2020	7.578.066.967	548.675.776	6.257.458.634	50.927.500	14.435.128.877

► Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.283.067.254 VND.

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND	Tổng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2020	523.840.000	523.840.000
Tại ngày 30/6/2020	523.840.000	523.840.000
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2020	383.760.004	383.760.004
Khấu hao trong kỳ	39.573.336	39.573.336
Tại ngày 30/6/2020	423.333.340	423.333.340
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2020	140.079.996	140.079.996
Tại ngày 30/6/2020	100.506.660	100.506.660

▶ Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 286.400.000 VND.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh (*)	1.706.088.062	1.706.088.062
Sửa chữa, cải tạo nhà hàng, quầy bán hàng	117.909.091	127.389.091
	1.823.997.153	1.833.477.153

(*) Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh đang trong giai đoạn nghiên cứu và chuẩn bị đầu tư.

12. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2020		Dự phòng VND
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	1.660.555.037	2.056.605.600	-
	1.660.555.037	2.056.605.600	-

Số lượng cổ phiếu nắm giữ tại ngày 30/6/2020 là 31.830 cổ phiếu, tương đương 0,12% quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài.

Giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập báo cáo tài chính trên sàn giao dịch HOSE.

b) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	30.000.000.000	(4.752.714.521)	30.000.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	51.000.000.000	-	51.000.000.000	-
	131.000.000.000	(4.752.714.521)	131.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hàng không Hà Nội	49.000.000.000	-	49.000.000.000	-
	49.000.000.000	-	49.000.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/6/2020 như sau:

	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (AGS)	Sân bay Quốc Tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa. Tp Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	75%
Công ty TNHH Thương mại Hàng Không Cam Ranh (CATC)	Như trên	Dịch vụ thương mại hàng không	100%
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh (CRCT)	Như trên	Dịch vụ thương mại hàng không	100%
Công ty Cổ phần Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế IDF (*)	Số nhà 027, Tổ 2, Đường Hưng Hóa, P. Duyên Hải, Tp. Lào Cai, Tỉnh Lào Cai	Dịch vụ thương mại, bán hàng miễn thuế	65%

(*) Được thành lập vào ngày 31/03/2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 5300778865 bởi Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lào Cai.

(ii) Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 30/6/2020 như sau:

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động sản xuất kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết</u>
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ hàng không Hà Nội (HASTCO)	Tầng 3, tòa nhà NTS, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Cường, Huyện Sóc Sơn, Tp Hà Nội	Dịch vụ thương mại, du lịch	49%

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>30/6/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi trái phiếu phải trả	37.832.800	733.348.700
Chi phí đào tạo, trang phục, hội nghị	304.250.000	250.000.000
Chi phí thuê mặt bằng	1.318.856.188	432.320.000
Phí điều hành	566.090.378	337.901.426
Khác	51.340.704	205.345.515
	<u>2.278.370.070</u>	<u>1.958.915.641</u>

14. Phải trả khác

	<u>30/6/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn		
Cổ tức	19.471.282.400	1.400.890.900
Thuế TNCN của cổ đông cá nhân	335.940.600	-
Kinh phí công đoàn	251.426.957	225.894.809
Các khoản bảo hiểm	81.811.312	10.777.380
Các khoản phải trả, phải nộp khác	816.937.083	255.654.142
	<u>20.957.398.352</u>	<u>1.893.217.231</u>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000	60.000.000
	<u>30.000.000</u>	<u>60.000.000</u>

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn:				
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	683.472.424	683.472.424	976.240.203	976.240.203
Cảng Hàng Không Quốc Tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	134.164.267	134.164.267	1.217.434.243	1.217.434.243
Khác	3.075.215.547	3.075.215.547	4.185.339.146	4.185.339.146
	3.892.852.238	3.892.852.238	6.379.013.592	6.379.013.592
Phải trả người bán là bên liên quan <i>(Thuyết minh số 31)</i>	148.308.386	148.308.386	508.717.685	508.717.685

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020		Trong kỳ		30/6/2020	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	370.932.727	370.932.727	797.670.289	-	797.670.289
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	112.822.236	112.822.236	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.965.681	1.622.600	245.192.492	94.599.077	164.674.796	12.738.300
Thuế môn bài	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
	2.965.681	485.377.563	735.947.455	899.269.366	164.674.796	810.408.589

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	110.999.820.000	84.877.337.994	1.319.333.390	46.206.579.018	4.143.730.451	416.894.111	247.963.694.964
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	14.296.714.459	-	-	14.296.714.459
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(23.235.579.207)	-	-	(23.235.579.207)
Tại ngày 30/06/2019	110.999.820.000	84.877.337.994	1.319.333.390	37.267.714.270	4.143.730.451	416.894.111	239.024.830.216
Tại ngày 01/01/2020	197.099.040.000	117.580.766.206	-	29.614.313.906	4.143.730.451	416.894.111	348.854.744.674
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	(6.583.124.622)	-	-	(6.583.124.622)
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	(21.408.345.191)	-	-	(21.408.345.191)
Khác	-	(66.200.000)	-	-	-	-	(66.200.000)
Tại ngày 30/6/2020	197.099.040.000	117.514.566.206	-	1.622.844.093	4.143.730.451	416.894.111	320.797.074.861



(i) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng thường niên số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ/CIAS ngày 22/6/2020, chi tiết như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1,66%	354.850.681
Thưởng HĐQT, BKS và ban điều hành	2,91%	623.590.510
Chia cổ tức bằng tiền (mỗi cổ phần nhận 1.000 VND)	92,07%	19.709.904.000
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	3,36%	720.000.000
	100,00%	21.408.345.191

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2020 VND	Tỷ lệ vốn góp %	01/01/2020 VND	Tỷ lệ vốn góp %
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	96.231.520.000	48,82%	96.231.520.000	48,82%
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ VinaCapital	11.000.000.000	5,58%	11.000.000.000	5,58%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	5.666.620.000	2,88%	5.666.620.000	2,88%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hàng không Tân Sơn Nhất	10.827.560.000	5,49%	10.827.560.000	5,49%
Các cổ đông khác	73.373.340.000	37,23%	73.373.340.000	37,23%
	197.099.040.000	100%	197.099.040.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 tới 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 tới 30/6/2019 VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	197.099.040.000	110.999.820.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	197.099.040.000	110.999.820.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.400.890.900	59.838.600
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	19.709.904.000	33.299.946.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	19.709.904.000	33.299.946.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	1.303.571.900	19.369.312.100
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	1.303.571.900	19.369.312.100
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	19.807.223.000	13.990.472.500
+ Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả bằng tiền	19.807.223.000	11.099.982.000
+ Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả bằng cổ phiếu	-	2.890.490.500

d. Cổ phiếu

	30/6/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.709.904	19.709.904
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.709.904	19.709.904
- Cổ phiếu phổ thông	19.709.904	19.709.904
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.709.904	19.709.904
- Cổ phiếu phổ thông	19.709.904	19.709.904

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.143.730.451	4.143.730.451

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán và Cam kết thuê hoạt động

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất không hủy ngang số 12HĐ-TĐ ngày 11/11/2011 tại Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh để sử dụng làm căn tin và văn phòng điều hành từ năm 2011 tới năm 2021. Diện tích khu đất thuê là 2.244 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ngoài ra, Công ty thuê vị trí tại các Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Cảng hàng không Phú Cát, Cảng hàng không Chu Lai, Cửa khẩu Quốc tế đường bộ số II Kim Thành Lào Cai, Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng để sử dụng với mục đích làm văn phòng và kinh doanh. Công ty phải trả tiền thuê vị trí định kỳ theo quy định tại các hợp đồng này.

b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2020	01/01/2020
USD	106.059,89	176.235,74

19. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2020 tới 30/6/2020	Từ 01/01/2019 tới 30/6/2019
	VND	VND
Dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	18.921.299.988	43.727.224.576
Dịch vụ vận tải	2.261.044.918	4.571.432.684
Doanh thu hợp tác kinh doanh (i)	3.972.083.638	7.219.740.012
Doanh thu khác	1.322.305.171	1.879.733.259
	26.476.733.715	57.398.130.531
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	2.042.039.998	2.938.647.021

(i) Doanh thu hợp tác, quản lý và điều hành nhà hàng:



- Hợp đồng số 14/2014/CRAC-HĐHTKD giữa Công ty ("Bên A") với Công ty TNHH Autogrill VFS F&B ("Bên B"). Theo đó, Bên A sẽ chịu trách nhiệm đảm bảo mặt bằng kinh doanh, Bên B có trách nhiệm tổ chức, quản lý khai thác dịch vụ và điều hành hoạt động kinh doanh tại Sân bay Cam Ranh.
- Hợp đồng số 287/HTKD-DIA-CIAS giữa Công ty ("Bên A") với Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng ("Bên B"). Theo đó, Bên B sẽ chịu trách nhiệm đảm bảo mặt bằng kinh doanh, Bên A có trách nhiệm tổ chức, quản lý khai thác dịch vụ và điều hành hoạt động kinh doanh tại Sân bay Đà Nẵng.

20. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2020 tới 30/6/2020	Từ 01/01/2019 tới 30/6/2019
	VND	VND
Dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	17.847.335.555	31.094.941.027
Dịch vụ vận tải	3.341.900.444	4.783.019.673
Giá vốn hợp tác kinh doanh	3.275.292.983	5.965.911.620
Khác	88.427.831	465.547.611
	24.552.956.813	42.309.419.931

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2020 tới 30/6/2020	Từ 01/01/2019 tới 30/6/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	3.068.799.367	1.645.191.176
Lợi nhuận được chia	-	12.065.303.945
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	34.468.699	39.027
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh cuối kỳ	304.290	-
	3.103.572.356	13.710.534.148

22. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2020 tới 30/6/2020	Từ 01/01/2019 tới 30/6/2019
	VND	VND
Lãi trái phiếu	-	321.428.571
Chi phí tài chính theo lãi suất thị trường của trái phiếu chuyển đổi	-	368.610.749
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	28.526.787
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.053.806	10.738.330
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	21.079.070	-
Trích/(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	4.752.714.521	(34.431.802)
	4.778.847.397	694.872.635

23. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2020 tới 30/6/2020	Từ 01/01/2019 tới 30/6/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.382.165.705	2.225.422.146
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	691.362.414	962.635.686
Chi phí khấu hao TSCĐ	22.800.000	49.520.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.363.820.478	2.890.531.063
	3.460.148.597	6.128.108.899

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2020 tới 30/6/2020	Từ 01/01/2019 tới 30/6/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.535.126.990	3.519.073.621
Chi phí dụng cụ quản lý	625.368.736	138.160.232
Chi phí khấu hao tài sản cố định	103.913.562	129.976.098
Thuế phí và lệ phí	85.142.811	165.811.163
Chi phí dịch vụ mua ngoài	759.507.051	2.206.883.165
Chi phí bằng tiền khác	943.339.344	980.763.525
	5.052.398.494	7.140.667.804

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2020 tới 30/6/2020	Từ 01/01/2019 tới 30/6/2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(8.223.559.938)	14.854.567.087
Các khoản điều chỉnh tăng	21.079.070	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(304.290)	(12.065.303.945)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(8.202.785.158)	2.789.263.142
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	557.852.628
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	112.822.236	(294.431.173)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	112.822.236	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	263.421.455

26. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	950.542.904	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	689.892.412	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.640.435.316	-

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 01/01/2020 tới 30/6/2020	Từ 01/01/2019 tới 30/6/2019
	VND	VND
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (Dự phòng đầu tư vào Công ty con)	(950.542.904)	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	(689.892.412)	-
	(1.640.435.316)	-

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2020 tới 30/6/2020	Từ 01/01/2019 tới 30/6/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	7.579.913.187	11.063.929.780
Chi phí nhân công	8.459.784.444	13.338.563.626
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.392.790.998	1.448.374.410
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.873.477.997	14.994.879.299
Chi phí khác bằng tiền	1.458.807.099	1.235.218.681
	26.764.773.725	42.080.965.796

28. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.060.165.217	-	65.437.810.105	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.243.599.908	-	11.246.580.884	-
Các khoản cho vay	59.000.000.000	-	73.500.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	1.660.555.037	-	-	-
	144.964.320.162	-	150.184.390.989	-
Nợ phải trả tài chính				
			30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả người bán, phải trả khác		24.880.250.590	8.332.230.823	
Chi phí phải trả		2.278.370.070	1.958.915.641	
		27.158.620.660	10.291.146.464	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
30/6/2020				
Đầu tư ngắn hạn	1.660.555.037	-	-	1.660.555.037
	1.660.555.037	-	-	1.660.555.037

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
30/6/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.060.165.217	-	-	67.060.165.217
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.243.599.908	-	-	17.243.599.908
Các khoản cho vay	59.000.000.000	-	-	59.000.000.000
	143.303.765.125	-	-	143.303.765.125
01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.437.810.105	-	-	65.437.810.105
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.246.580.884	-	-	11.246.580.884
Các khoản cho vay	73.500.000.000	-	-	73.500.000.000
	150.184.390.989	-	-	150.184.390.989

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
30/6/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	24.850.250.590	30.000.000	-	24.880.250.590
Chi phí phải trả	2.278.370.070	-	-	2.278.370.070
	27.128.620.660	30.000.000	-	27.158.620.660
01/01/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	8.272.230.823	60.000.000	-	8.332.230.823
Chi phí phải trả	1.958.915.641	-	-	1.958.915.641
	10.231.146.464	60.000.000	-	10.291.146.464

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

30. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động ăn uống và bán hàng hóa VND	Hoạt động hợp tác kinh doanh VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	18.921.299.988	3.972.083.638	3.583.350.089	26.476.733.715
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.073.964.433	696.790.655	153.021.814	1.923.776.902
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	-
Tài sản bộ phận	9.326.898.501	-	58.324.045	9.385.222.546
Tài sản không phân bổ				341.220.222.918
Tổng tài sản	9.326.898.501	-	58.324.045	350.605.445.464
Nợ phải trả của các bộ phận	-	566.090.378	-	566.090.378
Nợ phải trả không phân bổ				29.242.280.225
Tổng nợ phải trả	-	566.090.378	-	29.808.370.603

Theo khu vực địa lý:

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do doanh thu của Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực miền Trung.

31. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	Công ty con
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	Công ty con
Công ty Cổ phần Miễn thuế cửa khẩu quốc tế IDF	Công ty con

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2020 tới 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 tới 30/6/2019 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.042.039.998	2.938.647.021
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	2.042.039.998	2.938.647.021
Lãi cho vay	645.726.026	758.684.931
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	645.726.026	642.178.081
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	-	116.506.850
Lợi nhuận được chia	-	12.065.303.945
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	-	12.065.303.945
Phí thuê dịch vụ	15.120.000	7.440.000
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	15.120.000	7.440.000
Phí thuê mặt bằng và nhượng quyền	198.284.944	-
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	198.284.944	-
Ứng vốn kinh doanh	6.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	3.000.000.000	-
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	3.000.000.000	-
Cổ tức đã trả	-	10.799.422.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	-	10.799.422.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	148.308.386	508.717.685
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	134.448.386	500.401.685
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	13.860.000	8.316.000
Chi phí phải trả về thuê mặt bằng	76.059.139	-
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	76.059.139	-
Phải thu khách hàng ngắn hạn	4.564.859.161	4.015.219.650
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	4.564.859.161	4.015.219.650
Phải thu khác về lãi cho vay	1.037.726.026	608.424.657
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	65.589.042	65.589.042
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	972.136.984	542.835.615
Phải thu ngắn hạn khác	6.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	3.000.000.000	-
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	3.000.000.000	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	18.500.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	-	18.500.000.000

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
	tới 30/6/2020	tới 30/6/2019
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	340.994.400	582.206.000
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	-	126.000.000

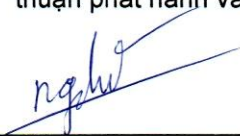
32. Số liệu so sánh

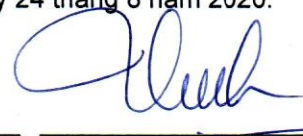
Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019.

33. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 24 tháng 8 năm 2020.


Nguyễn Đình Việt
Người lập


Trần Xuân Bình
Kế toán trưởng


Phạm Quang Minh
Giám đốc



Khánh Hòa, ngày 24 tháng 8 năm 2020